

Số: 1924 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 05 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 88/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3845/TTr-STNMT ngày 01/07/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 03 thủ tục hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 4567/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó CT UBND tỉnh (Đ/c Hiếu);
- Phó CVP UBND tỉnh (Đ/c Thiên);
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT (Nam). *[Signature]*

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

[Signature]
Hoàng Nghĩa Hiếu

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH NGHỆ AN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1924/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
1	Thẩm định hồ sơ cấp giấy phép/bổ sung danh mục/ gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	- Trường hợp đề nghị cấp giấy phép/bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ trong thời hạn 04 ngày làm việc	- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc nộp hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16, đường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. - Nộp hồ sơ trực tuyến mức độ 3 qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tại địa chỉ website: https://dichvucong.nghean.gov.vn	Tùy theo số hoạt động dịch vụ đo đạc và bản đồ đề nghị cấp/ bổ sung giấy phép, cụ thể: - Dưới 03: 4.090.000 đồng - Từ 03-05: 5.540.000 đồng - Từ 06-08: 6.030.000 đồng - Từ 09-11: 6.510.000 đồng - Từ 12-14: 7.000.000 đồng	- Luật đo đạc và bản đồ ngày 14/06/2018; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số

		kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.			điều của Luật Đo đạc và bản đồ; - Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu nộp, nộp quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.
2	Cấp/gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	- Trường hợp cấp chứng chỉ hành nghề hạng II: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị; - Trường hợp gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc nộp hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16, đường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. - Nộp hồ sơ trực tuyến mức độ 3 qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tại địa chỉ website: https://dichvucong.nghean.gov.vn	Chưa quy định	- Luật đo đạc và bản đồ ngày 14/6/2018; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số

									điều của Luật Đo đạc và bản đồ;																												
3	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp	<p>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc nộp hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16, đường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.</p> <p>- Nộp hồ sơ trực tuyến mức độ 4 qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tại địa chỉ website: https://dichvucong.nghean.gov.vn</p>	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Số TT</th> <th>Loại thông tin, dữ liệu</th> <th>ĐVT</th> <th>Mức thu (đồng)</th> <th>Ghi chú</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>I</td> <td>Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>1</td> <td>Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn</td> <td>tờ</td> <td>120.000</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000</td> <td>tờ</td> <td>130.000</td> <td></td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000</td> <td>tờ</td> <td>140.000</td> <td></td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ</td> <td>tờ</td> <td>170.000</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Số TT	Loại thông tin, dữ liệu	ĐVT	Mức thu (đồng)	Ghi chú	I	Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy				1	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn	tờ	120.000		2	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	tờ	130.000		3	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	tờ	140.000		4	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ	tờ	170.000				<p>- Luật đo đạc và bản đồ ngày 14/6/2018;</p> <p>- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;</p> <p>- Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;</p> <p>- Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng</p>
Số TT	Loại thông tin, dữ liệu	ĐVT	Mức thu (đồng)	Ghi chú																																	
I	Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy																																				
1	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn	tờ	120.000																																		
2	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	tờ	130.000																																		
3	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	tờ	140.000																																		
4	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ	tờ	170.000																																		

				1:100.000 và nhỏ hơn				thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ.
				II	Bản đồ số dạng Vector			- Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.
			1	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: a) Nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2; b) Nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành	
			2	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	440.000		
			3	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	670.000		
			4	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	mảnh	760.000		
			5	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	mảnh	950.000		
			6	Bản đồ địa hình quốc gia	mảnh	2.000.000		

					tỷ lệ 1:100.000			chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh
			7	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000	mảnh	3.500.000		
			8	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:500.000	mảnh	5.000.000		
			9	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000	mảnh	8.000.000		
			10	Bản đồ hành chính Việt Nam	bộ	4.000.000		
			11	Bản đồ hành chính tỉnh	bộ	2.000.000		
			12	Bản đồ hành chính cấp huyện	bộ	1.000.000		
			III	Bản đồ số dạng Raster	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ			

IV	Dữ liệu ảnh hàng không				
1	Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số	file	250.000		
2	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16 μm	file	250.000		
3	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20 μm	file	200.000		
4	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22 μm	file	150.000		
5	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:2.000	mảnh	60.000		

			6	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:5.000	mảnh	60.000	
			7	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:10.000	mảnh	70.000	
			8	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:25.000	mảnh	70.000	
			9	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:50.000	mảnh	70.000	
			V	Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia			
			1	Cấp 0	điểm	340.000	
			2	Hạng I	điểm	250.000	
			3	Hạng II	điểm	220.000	
			4	Hạng III	điểm	200.000	Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở
			VI	Số liệu của mạng lưới			

					độ cao quốc gia			
				1	Hạng I	điểm	160.000	
				2	Hạng II	điểm	150.000	
				3	Hạng III	điểm	120.000	
				VII	Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia			
				1	Điểm cơ sở	điểm	200.000	
				2	Hạng I	điểm	160.000	
				3	Hạng II	điểm	140.000	
				VIII	Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia	tờ	20.000	
				IX	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia			
				1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý	mảnh	400.000	1. Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu

					quốc gia tỷ lệ 1:2.000			<p>thành phần thì mức thu phí như sau:</p> <p>a) Các dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2;</p> <p>b) Các dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh.</p> <p>2. Nếu bản đồ số được kết xuất từ cơ sở dữ liệu và đã thu phí sử dụng cơ sở dữ</p>
--	--	--	--	--	---------------------------	--	--	--

					liệu thi không thu phí sử dụng bản đồ.			
				2	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	500.000	
				3	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	850.000	
				4	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000	mảnh	1.500.000	
				5	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000	mảnh	8.000.000	
				6	Mô hình số độ cao độ chính xác cao	mảnh	200.000	

					xây dựng bằng công nghệ quét lidar đóng gói theo mảnh tỉ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000			
				7	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 0.5 mét đến 5 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000	mảnh	80.000	
				8	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5	mảnh	170.000	

					mét đến 10 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/10.000				
				9	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét: - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000 - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000	mảnh mảnh	2.550.000 640.000		
				10	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói	mảnh	300.000		

				theo mảnh tỷ lệ 1/50.000				
--	--	--	--	-----------------------------	--	--	--	--

Clamy

